

Số: 978 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chí chất lượng sản phẩm; tiêu chí đánh giá và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

Căn cứ Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1265/QĐ-BTTTT ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Tiêu chí chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 750/TTr-STTTT ngày 27 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí chất lượng sản phẩm; tiêu chí đánh giá và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

QUY ĐỊNH

Tiêu chí chất lượng sản phẩm; tiêu chí đánh giá và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; tiêu chí giám sát, đánh giá và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình (sau đây gọi chung là dịch vụ) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

b) Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình là kết quả tổng hợp của các chỉ tiêu thể hiện mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ.

2. Tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tại Quy định này là các nội dung, yêu cầu mà bên cung ứng dịch vụ phải đáp ứng theo yêu cầu của cơ quan quản lý thực hiện nhiệm vụ.

3. Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ là kết quả đánh giá các tiêu chí cần đạt được khi thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình bằng phương thức chấm điểm hoặc đánh giá là “Đạt” hoặc “Không đạt”.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung các tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ

1. Nội dung các tiêu chí

Nội dung các tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình:

1.1. Tiêu chí về nội dung sản phẩm chương trình phát thanh, truyền hình: Gồm 13 tiêu chí, trong đó:

a) 06 tiêu chí yêu cầu chung về sản phẩm, gồm: Chủ đề, nội dung, thể loại, ngôn ngữ, số lượng, thời lượng.

b) 04 tiêu chí phát sóng gồm: khung giờ, tần suất phát sóng, kênh chương trình được phát sóng trên dịch vụ Truyền hình internet (IPTV) hoặc trên Truyền hình trực tuyến (OTT) đối với trường hợp yêu cầu cung cấp chương trình theo yêu cầu (VOD).

c) 02 tiêu chí về địa bàn phát sóng và đối tượng phục vụ chủ yếu.

d) 01 tiêu chí về phát hành sản phẩm đối với sản phẩm thông tin đối ngoại, căn cứ mục tiêu để lựa chọn cách thức phát hành phù hợp.

1.2. Tiêu chí về kỹ thuật, truyền dẫn phát sóng sản phẩm chương trình phát thanh, truyền hình: Được phân thành các tiêu chí thành phần đối với sản phẩm chương trình phát thanh; sản phẩm chương trình truyền hình; cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình, cụ thể:

a) Đối với sản phẩm chương trình phát thanh: Gồm 03 tiêu chí yêu cầu về chất lượng truyền dẫn phát sóng theo các phương thức FM, AM hoặc trên mạng Internet.

b) Đối với sản phẩm chương trình truyền hình: Gồm 08 tiêu chí, trong đó:

+ 01 tiêu chí yêu cầu về chất lượng tín hiệu chương trình truyền hình gồm yêu cầu về định dạng và độ phân giải khi hiển thị trên màn hình.

+ 07 tiêu chí yêu cầu về chất lượng truyền dẫn, phát sóng theo các phương thức khác nhau (Cáp: tương tự, số, IPTV; số mặt đất, số vệ tinh, di động, Internet).

c) Đối với cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình: Gồm 02 tiêu chí yêu cầu khi cung cấp qua dịch vụ IPTV hoặc OTT TV.

1.3. Tiêu chí về lưu trữ sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình: Gồm 01 tiêu chí, yêu cầu về quy cách lưu trữ sản phẩm.

2. Tiêu chí cụ thể

Tiêu chí cụ thể đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình (*theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 4. Nghiệm thu chất lượng, thanh toán dịch vụ

1. Việc đánh giá chất lượng dịch vụ căn cứ trên các tiêu chí tại Phụ lục đính kèm theo Quy định này và sử dụng phương thức đánh giá “Đạt”, hoặc “Không đạt”. Chất lượng dịch vụ được đánh giá là “Đạt” nếu có từ 70% trở lên các tiêu chí của dịch vụ đó được đánh giá là “Đạt”; ngược lại thì đánh giá chất lượng dịch vụ đó là “Không đạt”.

2. Kinh phí thanh toán dịch vụ cho đơn vị cung ứng dịch vụ được căn cứ vào kết quả đánh giá chất lượng của dịch vụ được quy định tại Điều 5 của Quy định này, cụ thể như sau:

- Khi chất lượng dịch vụ được đánh giá là “Đạt”: Được thanh toán 100% kinh phí.

- Khi chất lượng dịch vụ được đánh giá là “Không đạt”: Không được thanh toán kinh phí.

Điều 5. Kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ

1. Việc kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ được thực hiện theo các tiêu chí chất lượng, phương pháp đánh giá và yêu cầu đáp ứng theo các quy định tại Phụ lục đính kèm theo Quy định này.

2. Định kỳ hằng tháng, quý (hoặc đột xuất), Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện cung cấp dịch vụ theo Quy định này.

3. Khi phát hiện sai sót trong quá trình cung ứng các dịch vụ, các cơ quan được giao quản lý thực hiện nhiệm vụ yêu cầu bên cung ứng dịch vụ khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình cung ứng dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

Điều 6. Kiểm định chất lượng dịch vụ

Trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá, các cơ quan được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ muốn kiểm định chất lượng các dịch vụ sẽ tiến hành thuê các đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định thực hiện kiểm định chất lượng các dịch vụ sự nghiệp công.

Kinh phí thực hiện kiểm định: Theo quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Thực hiện ký kết hợp đồng, thanh quyết toán kinh phí theo quy định.
2. Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị được giao nhiệm vụ đặt hàng triển khai thực hiện nhiệm vụ đặt hàng hằng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh đạt hiệu quả, đảm bảo theo đúng quy định.
3. Tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế.
4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu điều chỉnh đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên khi có sự thay đổi (Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương; Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công, thay đổi về số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng...).
5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, theo dõi và giám sát, đánh giá chất lượng việc thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.
6. Thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định hoặc báo cáo đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan đơn vị có liên quan tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung danh mục, đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện đặt hàng các dịch vụ sự nghiệp công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

Điều 9. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế

Thực hiện kiểm soát chi, tạm ứng, thanh toán kịp thời theo các quy định tại Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính và các quy định tại Quyết định này; hết năm ngân sách phải xác nhận số kinh phí thanh toán trong năm của đơn vị sử dụng ngân sách (bảng đối chiếu dự toán, tình hình sử dụng kinh phí ngân sách tại Kho bạc Nhà nước).

Điều 10. Trách nhiệm của đơn vị cung ứng dịch vụ

1. Phối hợp với các cơ quan được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, kinh phí thực hiện dịch vụ.
2. Tổ chức thực hiện cung ứng các dịch vụ đảm bảo đúng quy trình và chất lượng theo tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hợp đồng đã được ký kết.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ về nội dung, chất lượng dịch vụ do đơn vị thực hiện cung ứng.
4. Chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí cung ứng dịch vụ theo đúng quy định, thực hiện nhiệm vụ với ngân sách nhà nước.
5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất tình hình thực hiện dịch vụ theo quy định.

Chương IV**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 11. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

Tiêu chí chất lượng sản phẩm; tiêu chí đánh giá và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
A.	Tiêu chí về nội dung sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình			
1	Chủ đề tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	
2	Nội dung tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	
3	Thể loại chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	Phù hợp với thể loại chương trình được quy định tại Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.
4	Ngôn ngữ thể hiện	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	
5	Số lượng chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
6	Thời lượng chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	
7	Khung giờ/thời điểm phát sóng trong ngày	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh truyền hình.
8	Tần suất phát sóng (Phát mới, phát lại - nếu có)	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh truyền hình.
9	Kênh chương trình phát thanh/truyền hình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh truyền hình. - Trên sản phẩm có hiển thị logo kênh chương trình
10	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	Áp dụng đối với trường hợp sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) trên dịch vụ phát thanh, truyền hình IPTV hoặc dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng internet (OTT TV) theo yêu cầu đặt hàng/đấu thầu.

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
11	Đối tượng phục vụ chủ yếu	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với đối tượng đặc thù là thiếu nhi, đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, cộng đồng quốc tế (Chính phủ, nhân dân và các tổ chức quốc tế...).
12	Địa bàn phát sóng	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Kiểm tra về địa bàn phát sóng tại nước ngoài. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với các sản phẩm thông tin đối ngoại. - Địa bàn phát sóng tại nước ngoài. + Kiểm tra trực tiếp tại hiện trường tại khu vực trọng điểm về thông tin đối ngoại. + Trong trường hợp không thể kiểm tra tại hiện trường thì kiểm tra bằng công cụ giám sát từ xa; hoặc bằng hồ sơ chứng từ hợp pháp, hợp lệ; hoặc ý kiến xác nhận của cơ quan/văn phòng đại diện Việt Nam ở nước ngoài, của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; hoặc các hợp đồng tiếp phát, trao đổi nội dung với đối tác nước ngoài (có thể tham khảo thêm ý kiến xác nhận của đối tác nước ngoài hoặc ý kiến khán giả người Việt Nam ở nước ngoài).

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
13	Phát hành sản phẩm	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với các sản phẩm thông tin đối ngoại. - Phương thức phát hành gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Phát hành trên các đài phát thanh, truyền hình nước ngoài; + Phát hành trên các đài phát thanh, truyền hình của người Việt ở nước ngoài; + Phát hành sản phẩm trên mạng xã hội; + In thành DVD/USB... để phát hành rộng rãi đến các đối tượng thông tin đối ngoại (Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; các hãng thông tấn báo chí quốc tế; các tổ chức quốc tế...).
<p>* Đơn vị được đặt hàng cung cấp các hồ sơ để đối chiếu (áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình), gồm:</p>				
<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm; - Báo cáo kết quả thực hiện; - Phiếu nghiệm thu từng sản phẩm trước khi phát sóng của Hội đồng nghiệm thu có thẩm quyền; - Biên bản nghiệm thu tất cả các sản phẩm đặt hàng; - Giấy xác nhận phát sóng các chương trình của Kênh chương trình; - Báo cáo kết quả thực hiện, Phiếu nghiệm thu và Biên bản nghiệm thu có thể lựa chọn các mục từ 1 đến 13 theo từng trường hợp cụ thể để phù hợp yêu cầu. 				
B	Tiêu chí về kỹ thuật, truyền dẫn phát sóng sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình			
I	Đối với sản phẩm chương trình phát thanh			
1	Được truyền dẫn, phát	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6850-1	- Căn cứ theo công bố của đơn vị, tổ	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
	sóng trên máy phát FM	:2001 Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM)- Phần 1: Thông số cơ bản.	chức có máy phát hoặc kết quả đo kiểm trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
2	Được truyền dẫn, phát sóng trên máy phát AM	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6849-1:2001 Máy phát thanh điều biên - Phần 1: Thông số cơ bản.	- Căn cứ theo công bố của đơn vị, tổ chức có máy phát hoặc kết quả đo kiểm trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
3	Chất lượng tín hiệu âm thanh khi truyền dẫn phát thanh trên hạ tầng mạng Internet	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298 : 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.	- Căn cứ kết quả đo kiểm trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
				kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
II	Đối với sản phẩm chương trình truyền hình			
1	Chất lượng tín hiệu truyền hình	<ul style="list-style-type: none"> - Độ phân giải hình ảnh PAL 768x576. - Đối với tín hiệu số (SDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, độ phân giải 576p. - Đối với tín hiệu số (HDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, độ phân giải 720p, 1080I, 1080p. 	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ hiển thị chất lượng tín hiệu chương trình trên màn hình chuyên dụng của Đài hoặc đơn vị nhận đặt hàng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt. 	
2	Chất lượng truyền dẫn phát sóng			
1	Chất lượng tín hiệu truyền hình	<ul style="list-style-type: none"> - Độ phân giải hình ảnh PAL 768x576. - Đối với tín hiệu số (SDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, độ phân giải 576p. - Đối với tín hiệu số (HDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, độ phân giải 720p, 1080I, 1080p. 		
2	Chất lượng truyền dẫn phát sóng			
2.1	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình số vệ tinh	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 79:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2 tại điểm thu.	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền 	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
			<p>thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.</p>	
2.2	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp tương tự	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 87:2020/BTTTT về tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê bao.	<p>- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.</p>	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.
2.3	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp IPTV	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 84:2014/BTTTT về chất lượng dịch vụ IPTV trên mạng viễn thông công cộng.	<p>- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.</p>	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.
2.4	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp số	Theo quy chuẩn kỹ thuật QCVN 85:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB-C tại điểm kết nối thuê bao hoặc QCVN	<p>- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ TTTT quy định là</p>	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
		121:2020 về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2.	phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	
2.5	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình kỹ thuật số mặt đất	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 83:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.
2.6	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11302:2016 về dịch vụ truyền hình Streaming trên mạng viễn thông di động mặt đất IMT- 2000 - Yêu cầu chất lượng	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.
2.7	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng mạng Internet	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298 : 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”.	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
				<p>năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.</p>
III	Cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình			
1	Trên dịch vụ truyền hình cáp IPTV	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 84:2014/BTTTT về chất lượng dịch vụ IPTV trên mạng viễn thông công cộng	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.
2	Trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet (OTT TV)	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298 : 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	<ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
C	Tiêu chí về lưu trữ sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình			
1	Quy cách lưu trữ sản phẩm	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá “Đạt”. 	Phương thức lưu trữ sản phẩm Phương thức lưu trữ sản phẩm đặt hàng để phục vụ công tác nghiệm thu.